
CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VÙNG TÂY NAM BỘ

Trần Khánh Hưng

Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hungtk@neu.edu.vn

Vũ Hùng Cường

Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Email: vuhungcuong07@gmail.com

Ngày nhận: 22/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 20/11/2020

Ngày duyệt đăng: 05/12/2020

Tóm tắt:

Bài viết phân tích vấn đề phát triển của doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ. Sử dụng mô hình MIXED Effect, nghiên cứu phân tích các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp. Kết quả mô hình cho thấy, theo tiêu chí phát triển về lượng, yếu tố vốn vẫn là yếu tố quyết định và yếu tố lao động ít ảnh hưởng đến sự phát triển về số lượng doanh nghiệp. Theo tiêu chí phát triển về chất, các doanh nghiệp quy mô lớn hơn hoạt động tốt hơn. Đồng thời, các doanh nghiệp quy mô lớn hơn sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả hơn. Ngoài ra, một số đặc trưng của doanh nghiệp như địa điểm đặt nhà xưởng hay tình trạng tham gia xuất khẩu cũng có ảnh hưởng đến sự phát triển doanh nghiệp về mặt chất, nhưng mức độ ảnh hưởng này khác nhau giữa các ngành. Với đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, kết quả gợi ý ưu tiên chính sách giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn. Bên cạnh đó, cần có chính sách phát triển các khu công nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, và tham gia xuất khẩu.

Từ khóa: Phát triển doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp, khu vực chế biến chế tạo, Tây Nam Bộ.

Mã JEL: D23, G32, L11, L25.

Determinants of enterprises development: The case of manufacturing enterprises in West Southern Region of Vietnam

Abstract

The paper is to examine the performance of the manufacturing firms in the North Western region of Vietnam. By employing the MIXED effect model, this paper examines the external and internal determinants of firm's performance. The results show that the capital factor is still playing an important role in determining firm's development in terms of size, while labor factor contributes less important to the development. In turn, the scale of firms determines the effectiveness of their performance. Larger firms have better performance and larger firms utilize the leverage more efficient. In addition, other firm's characteristics, such as locate in industrial zones, engaged in export activities also helps to explain the development of the firm. These effects to firm's development vary across industries. It implies that the government should give priority to policies in supporting firms to access capital. In addition, local government should encourage firms to relocate their plants in the industrial zone and engage in export activities.

Keywords: Enterprise development, firm's performance, manufacturing sector, West Southern region.

JEL Codes: D23, G32, L11, L25.

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp là động lực phát triển của kinh tế. Thông qua sự phát triển của doanh nghiệp, việc làm được tạo ra nhiều hơn, đáp ứng được nhu cầu tăng lên của lực lượng thanh niên mới gia nhập thị trường lao động. Thông qua sự phát triển của doanh nghiệp, ngân sách nhà nước được bổ sung, phục vụ các hoạt động đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển y tế, giáo dục. Chính bởi tầm quan trọng của doanh nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển, nên chính quyền các cấp luôn có mục tiêu thúc đẩy phát triển doanh nghiệp,

Tuy nhiên, sự phát triển của doanh nghiệp không đồng đều giữa các địa phương, giữa các vùng trong một quốc gia. Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy sự phát triển của doanh nghiệp có xu hướng tập trung ở những địa điểm thuận lợi hơn về giao thông vận tải nói riêng và về môi trường kinh doanh nói chung.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra những yếu tố bên trong, những đặc trưng của doanh nghiệp như vốn, lao động, thời gian và kinh nghiệm trong ngành, sự tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu, hay vị trí sản xuất... có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và do đó, đến sự phát triển của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt có xu hướng tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh; và ngược lại, các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tồi thường thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Trong những năm có điều kiện kinh doanh thuận lợi, các doanh nghiệp thường có xu hướng mở rộng sản xuất kinh doanh và ngược lại, trong những năm gặp những khó khăn, các doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp quy mô hoạt động.

Vùng Tây Nam bộ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong vai trò đảm bảo an ninh lương thực, xuất khẩu lương thực của Việt Nam... Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người dân vùng Tây Nam bộ còn thấp so với các vùng khác của Việt Nam, như vùng Đồng bằng Sông Hồng, hay vùng Đông Nam bộ. Một trong nhiều nguyên nhân căn bản là sự kém phát triển của doanh nghiệp. Theo thời gian, số lượng các doanh nghiệp trong vùng còn ít hơn so với số doanh nghiệp ở các vùng khác, và quy mô bình quân của doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ cũng nhỏ hơn so với quy mô doanh nghiệp bình quân ở các vùng khác. Trong bối cảnh đó, hiểu được sự phát triển của doanh nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp có thể giúp các nhà hoạch định chính sách có những giải pháp thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, vì mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của vùng Tây Nam bộ và vì sự cải thiện mức sống của người dân trong vùng. Nghiên cứu này là một trong những nỗ lực cung cấp các bằng chứng về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Theo Barney (1991), Barney & cộng sự (2007), Barney & cộng sự (2011), kết quả hoạt động của doanh nghiệp (firm performance) phụ thuộc vào việc xây dựng, khai thác hiệu quả ba nhóm nguồn lực, bao gồm (i) nguồn vốn vật chất, (ii) nguồn vốn con người, và (iii) các nguồn vốn tổ chức. Trong đó, nguồn vốn vật chất bao gồm hệ thống máy móc, công nghệ, nhà xưởng, và hệ thống máy móc thiết bị còn được coi là yếu tố mang tính chiến lược, quyết định sự phát triển của doanh nghiệp.

Nguyễn Văn Trình (2007) chỉ rõ, trong các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, vốn đóng vai trò quan trọng. Kết quả kinh doanh không tốt của doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ có nguyên nhân trực tiếp từ việc không huy động được vốn cho sản xuất kinh doanh.

Quang Minh Nhựt (2010) chỉ ra các đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh như kinh nghiệm của người lãnh đạo, khả năng tiếp cận vốn tín dụng, trình độ văn hoá của lãnh đạo và quy mô của doanh nghiệp.

Sử dụng lợi nhuận làm thước đo kết quả hoạt động của doanh nghiệp, Lê Khương Ninh & Nguyễn Lê Hoa Tuyết (2012) đã sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính, ước lượng tác động của các yếu tố tổng tài sản, tổng doanh thu, chất lượng nguồn nhân lực, trình độ đội ngũ quản lý, mức độ cạnh tranh... đến kết quả hoạt động đó.

Đối với các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, Imran & Hamid (2017) bổ sung thêm quy trình quản lý chất lượng tổng thể (TQM). Trong khi đó, các yếu tố như mạng lưới kinh doanh, tinh thần nhà doanh nghiệp, và chuyên xuất khẩu không được xác nhận như là yếu tố quyết định kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Phan & cộng sự (2015) đã tìm thấy vai trò của chất lượng lao động, trình độ văn hoá của lãnh đạo doanh nghiệp và chi phí đào tạo của doanh nghiệp có ảnh hưởng quyết định đến kết quả hoạt động của doanh

nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm các yếu tố như hình thức đăng ký kinh doanh, năng lực tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức, và vị trí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu không tìm thấy vai trò của sở hữu (nhà nước, tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI) trong việc cải thiện kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu đi trước đã tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu nghiên cứu về các yếu tố quyết định sự phát triển của doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp nên mở rộng sản xuất kinh doanh trước khi tính đến việc gia tăng lợi nhuận hay ngược lại, nên tối đa hoá lợi nhuận và từ đó quyết định mở rộng sản xuất kinh doanh.

3. Thực trạng phát triển của doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ

3.1. Thực trạng phát triển về lượng

Dưới ảnh hưởng của các chính sách như chính sách cải cách doanh nghiệp nhà nước (cổ phần hoá), chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính sách. Trong những năm qua, các doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ đã có những bước phát triển nhất định. Tổng số doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ đã tăng từ 9.871 doanh nghiệp (năm 2001) lên khoảng 32 nghìn doanh nghiệp (năm 2015). Tuy nhiên, số doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo của vùng Tây Nam Bộ chỉ vào khoảng trên 10 nghìn doanh nghiệp, tương đương với 1/3 tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong vùng. Đa số các doanh nghiệp trong các ngành chế biến chế tạo là doanh nghiệp tư nhân. Số doanh nghiệp FDI nói chung và doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến chế tạo hoạt động trong vùng Tây Nam Bộ chiếm tỷ trọng nhỏ, không đáng kể.

So với sự phát triển về doanh nghiệp của cả nước cũng như của các vùng khác, sự phát triển (số lượng) của doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ chậm hơn. Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ theo giai đoạn 5 năm có những biến động thất thường, bình quân 6,9%/năm trong giai đoạn 2001-2005; và tăng lên 9,9%/năm trong giai đoạn 2006-2010, trước khi giảm sâu xuống 3,9%/năm trong giai đoạn 2010-2015.

Nhìn vào cơ cấu doanh nghiệp theo khu vực, có thể thấy đa số các doanh nghiệp tập trung vào lĩnh vực dịch vụ. Có số ít doanh nghiệp tham gia lĩnh vực nông nghiệp – lĩnh vực vốn được coi là có lợi thế của vùng Tây Nam Bộ. Trong giai đoạn 2001-2018, tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tăng từ 56,9% lên 64,4%. Trong khi đó, tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng giảm khoảng 10 điểm phần trăm, từ 42,89% năm 2001 xuống còn 32% năm 2018. Tỷ trọng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tăng nhưng với mức tăng không đáng kể (khoảng 3 điểm phần trăm) từ 0,13% lên 3,62% trong cùng giai đoạn.

Căn cứ vào tiêu chí vốn để phân loại doanh nghiệp theo quy mô. Năm 2010, có khoảng 80% doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ có quy mô nhỏ, 12% doanh nghiệp có quy mô vừa và 8% doanh nghiệp có quy mô lớn. Tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô nhỏ năm 2015 giảm xuống, khoảng 74%. Trong khi đó, tỷ trọng doanh nghiệp quy mô vừa tăng lên 17,39% và tỷ trọng doanh nghiệp quy mô lớn duy trì khoảng 8%. Năm 2018, trong cơ cấu doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ, doanh nghiệp quy mô nhỏ chiếm 72%, doanh nghiệp quy mô vừa chiếm 17,9% và doanh nghiệp quy mô lớn chiếm 9,3%.

Tuy nhiên, nếu căn cứ theo tiêu chí lao động, bức tranh cơ cấu doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ thay đổi khá lớn. Năm 2018, khoảng 12,6% doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ (dưới 9 lao động), 78,6% là doanh nghiệp quy mô nhỏ. Chỉ có khoảng 3,5% doanh nghiệp quy mô vừa và 5,3% doanh nghiệp quy mô lớn.

Những số liệu trên, tuy có những biến động nhất định, nhưng đều phản ánh một thực tế là doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ chưa có sự phát triển về số lượng. Tỷ trọng doanh nghiệp quy mô nhỏ (theo tiêu chí lao động hay tiêu chí vốn) hầu như vẫn không giảm theo thời gian. Tỷ trọng doanh nghiệp quy mô vừa còn khá thấp (dưới 20%), và tỷ trọng doanh nghiệp quy mô lớn thấp.

3.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp về chất

Dựa trên số liệu về kết quả kinh doanh, nghiên cứu đã tính toán các chỉ tiêu tài chính (Tỷ số lợi nhuận trên tài sản - ROA, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE), phản ánh năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến chế tạo. Trên cơ sở số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, nghiên cứu đã tính toán các chỉ số tài chính doanh nghiệp như chỉ số ROA, ROE và so sánh với các ngưỡng tiêu

Bảng 1: Thực trạng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

	Thua lỗ	ROE <= 15%	15% < ROE <= 20%	20% < ROE
2009	19,5%	58,5%	5,3%	16,8%
2010	18,3%	60,8%	5,9%	15,0%
2011	25,1%	56,2%	4,9%	13,7%
2012	34,9%	50,2%	3,8%	11,1%
2013	25,4%	60,7%	3,7%	10,2%
2014	24,7%	59,7%	3,5%	12,1%
2015	32,7%	52,6%	3,4%	11,3%
2016	23,8%	51,7%	4,3%	20,3%
2017	35,0%	50,9%	3,7%	10,4%
2018	30,9%	50,5%	3,9%	14,7%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ điều tra doanh nghiệp các năm của Tổng cục Thống kê.

chuẩn của thế giới. Kết quả cho thấy (Bảng 1 và Phụ lục 1) : i) đa số các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả; ii) Các doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ tồn tại ở hai thái cực, hoặc rất tốt hoặc không có hiệu quả (Bảng 1).

Kết quả cho thấy có một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp đang kinh doanh thua lỗ và hoặc kém hiệu quả với ROE thấp hơn 15%. Trong đó, nhóm doanh nghiệp có tình trạng kinh doanh thua lỗ có xu hướng tăng lên theo thời gian. Số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ tăng từ 19,5% năm 2009 lên mức 30,9% năm 2018 (kết quả tính toán chỉ số ROA ở Phụ lục 1 cũng cho bức tranh tương tự). Trong giai đoạn này, các năm 2012, 2015 và 2017 chứng kiến tỷ trọng doanh nghiệp thua lỗ chiếm khoảng 1/3 tổng số doanh nghiệp.

Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động với hiệu quả kinh doanh thấp (ROE dưới 15%) chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2010, trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam suy thoái dưới tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, có khoảng 60,8% tổng số doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ kinh doanh kém hiệu quả. Tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, với ROE nằm trong khoảng (15%-20%) chiếm tỷ trọng nhỏ, dưới 5% tổng số doanh nghiệp.

Đáng chú ý, tỷ trọng doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả duy trì xung quanh ngưỡng 15%. Cá biệt năm 2016 có trên 20% doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ đạt ROE cao hơn 20%.

Kết quả tính toán cho thấy thực trạng phát triển doanh nghiệp chế biến chế tạo về mặt chất lượng có các đặc điểm sau:

- Đa số các doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp.
- Nhóm doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả chiếm tỷ trọng nhỏ.
- Tuy chiếm tỷ trọng thấp, chỉ khoảng trên dưới 15%, nhưng đó là các doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh cao.

Xuất phát từ yêu cầu phát triển, cần có các chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Phần tiếp theo sử dụng mô hình để xem xét các yếu tố quyết định sự phát triển doanh nghiệp, nhằm đề xuất các giải pháp phát triển cho vùng Tây Nam Bộ.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Giả thuyết nghiên cứu

Từ thực trạng phát triển doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ ở trên, và dựa trên lý thuyết doanh nghiệp dựa nguồn lực (Resource-based theory of the firm) của Barney (1991), nghiên cứu này đặt ra các giả thuyết sau:

- Vốn (nguồn lực vật chất) là yếu tố tác động tích cực đến sự phát triển doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ.
- Các doanh nghiệp quy mô lớn hơn hoạt động hiệu quả hơn.

4.2. Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Dựa trên các phương pháp nghiên cứu về doanh nghiệp theo lý thuyết doanh nghiệp dựa trên nguồn lực

(Resource-based theory of the firm) của Barney (1991) và nghiên cứu của Safari & Saleh (2020), nghiên cứu này phát triển mô hình phân tích các yếu tố quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp,

$$Enterprise_{dev} = C_t * f(X_{ijt}, Z_{ijt})$$

Trong đó:

$Enterprise_Dev_{ijt}$: Phản ánh sự phát triển của doanh nghiệp về mặt lượng hoặc chất của doanh nghiệp i, trong ngành j tại năm quan sát t. Sự phát triển về mặt số lượng được phản ánh qua biến đại diện là tổng doanh thu. Sự phát triển về mặt chất được phản ánh qua biến đại diện là chỉ số ROE.

C_t : Là hằng số.

X_{ijt} : Là vector các biến tác động, với hiệu ứng cố định, đến sự phát triển của doanh nghiệp.

Trong mô hình phản ánh sự phát triển về mặt số lượng, các biến đó bao gồm: quy mô doanh nghiệp, vốn, lao động và đòn bẩy tài chính. Vốn và lao động là hai loại nguồn lực của Lý thuyết doanh nghiệp dựa nguồn lực (Resource-based theory of the firm). Trong mô hình phản ánh sự phát triển về chất, nghiên cứu sử dụng các biến quy mô doanh nghiệp và đòn bẩy tài chính.

Z_{ijt} : Là vector các biến tác động, hiệu ứng ngẫu nhiên, đến sự phát triển của doanh nghiệp. Các biến này có tính bao quát, ảnh hưởng đến mọi doanh nghiệp trong nhóm quan sát, nhưng mức độ tác động là khác nhau giữa từng doanh nghiệp trong từng năm quan sát.

4.3. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp trong giai đoạn 2006-2018 để đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp chế biến chế tạo (theo phân ngành tiêu chuẩn Việt Nam). Doanh nghiệp trong các ngành cấp 2 từ mã ngành 10 đến mã ngành 32 là đối tượng nghiên cứu. Bộ số liệu bao gồm các thông tin về đặc điểm doanh nghiệp như quy mô theo lao động, theo vốn, địa điểm hoạt động trong và ngoài khu công nghiệp, tình trạng tham gia xuất nhập khẩu, tình trạng vay vốn và đòn bẩy tài chính (nếu có); đồng thời, bao gồm các kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (có ngành chính và ngành phụ).

Việc tính toán ROA, ROE và phân tổ theo các ngưỡng tiêu chuẩn quốc tế đối với các chỉ số ROE, ROA như đã trình bày ở Bảng 1 và Phụ lục 1.

5. Kết quả mô hình và thảo luận

Áp dụng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (MLE) để ước lượng các tham số. Kết quả kiểm định BIC (trong phần Phụ lục) cho thấy mô hình tốt nhất phù hợp để giải thích các quan sát được mô tả trong Bảng 2.

5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp về mặt lượng

Kết quả ước lượng cho thấy các yếu tố Vốn (K), Lao động (L), quy mô doanh nghiệp (Firm_size) có tác

Bảng 2: Kết quả ước lượng các hiệu ứng cố định^a

Tham số	Ước lượng	t	Sig,	90% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
Hằng số	3,32	16,34	0,00	2,98	3,65
[Firm_size =Nhỏ]	-0,29	-5,20	0,00	-0,39	-0,20
[Firm_size =Vừa]	-0,23	-4,99	0,00	-0,31	-0,16
[Firm_size =Lớn]	0 ^b				
LogK	0,50	25,30	0,00	0,47	0,53
LogL	0,37	7,12	0,00	0,29	0,46
Leverage	1,74E-6	1,53	0,13	-1,33E-7	3,61E-6
[Firm_size =Nhỏ] * Leverage	-0,00	-1,79	0,07	-0,00	-0,00
[Firm_size =Vừa] * Leverage	0,00	1,16	0,24	-0,00	0,00
[Firm_size =Lớn] * Leverage	0 ^b				
LogK * LogL	0,01	2,52	0,01	0,00	0,02

a. Biến phụ thuộc: Doanh thu của doanh nghiệp dưới dạng logarit.

b. Tham số được thiết lập bằng 0 vì nó là phần dư thừa.

Bảng 3: Kết quả ước lượng tham số hiệp phương sai^a

Parameter	Estimate	Wald Z	Sig.	90% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
Residual	0,46	63,63	0,00	0,45	0,47
In_SEZ + Engaged_IMEX + VSIC2 [subject = Enterprise] Variance	34,08	34,08	0,00	0,005	0,006

a. *Biến phụ thuộc: LogY.*

động đến sự phát triển của doanh nghiệp về mặt lượng, với ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, biến đòn bẩy tài chính tuy có tác động dương nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả ước lượng cho thấy vai trò của vốn vẫn lớn hơn vai trò của lao động trong sự phát triển của doanh nghiệp. Trong mô hình, mức độ ảnh hưởng độc lập của Vốn (K) đối với sự phát triển của doanh nghiệp (tăng doanh thu) lớn hơn mức độ ảnh hưởng độc lập của Lao động (L) trong mô hình. Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đối với sự phát triển về lượng được phản ánh rõ qua mức độ ảnh hưởng đến hằng số (constant).

Sự tác động của biến quy mô doanh nghiệp hàm ý, trong cùng một ngành, cùng một thời điểm quan sát, mức doanh thu cơ sở của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thấp hơn mức doanh thu cơ sở của doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp quy mô lớn có mức doanh thu cơ sở cao hơn cả.

Sự tương tác giữa Vốn (K) và Lao động (L) cũng có tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp (tăng doanh thu), tuy mức độ tác động này thấp hơn mức độ tác động độc lập của từng biến.

Trong mô hình này, đòn bẩy tài chính có tác động dương, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Có sự khác biệt của đòn bẩy tài chính giữa các nhóm doanh nghiệp phân theo quy mô, nhưng không thực sự rõ ràng như ở mô hình 2.

Kết quả ước lượng cho thấy sự tương tác giữa các biến phản ánh việc sản xuất nằm trong khu công nghiệp (In_SEZ), tham gia xuất khẩu (Engaged_IMEX) trong từng ngành (VSIC2) có tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp. Sự tác động tích cực đó, đằng sau nó, hàm ý của những ảnh hưởng do sự tích tụ tập trung sản xuất, lan tỏa tác động do sự tập trung; cũng như việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Thông qua đó, giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, hướng tới quy mô tối ưu và hệ quả là sự phát triển (về doanh thu).

Thực tế cho thấy số lượng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ còn rất ít. Trong 13 tỉnh vùng Tây Nam Bộ, chỉ có 49 khu công nghiệp năm 2015. Con số khu công nghiệp đã tăng lên 56 vào năm 2017, tuy nhiên nếu so với số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động thì vẫn còn ít hơn so với nhu cầu và sự cần thiết. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển khu công nghiệp, môi trường để doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo được hưởng lợi từ quá trình tích tụ và tập trung công

Bảng 4: Kết quả ước lượng các hiệu ứng cố định^a

Parameter	Estimate	t	Sig.	95% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
Intercept	1,47	92,17	0,00	1,44	1,51
[Firm_size = Nhỏ]	-0,21	-12,35	0,00	-0,25	-0,18
[Firm_size = Vừa]	-0,17	-8,68	0,00	-0,22	-0,14
[Firm_size = Lớn]	0 ^b				
Leverage	0,00	2,79	0,00	0,00	0,00
[Firm_size =Nhỏ] * Leverage	0,00	7,34	0,00	0,002	0,004
[Firm_size =Vừa] * Leverage	0,01	8,14	0,00	0,01	0,012
[Firm_size=Lớn] * Leverage	0 ^b				

a. *Biến phụ thuộc: ROE (phân tử).*

b. *This parameter is set to zero because it is redundant.*

Bảng 5: Kết quả ước lượng tham số hiệp phương sai^a

Parameter	Estimate	Wald Z	Sig.	95% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
Residual	0,23	68,68	0,00	0,23	0,24
In_SEZ + Engaged_IMEX + Variance VSIC2 [subject = TaxCode]	0,00	23,62	0,00	0,00	0,00

a. *Biến phụ thuộc: ROE (phân tố).*

ngành; trong đó phải kể đến chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp có trang bị nhà máy xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn ở vùng Tây Nam Bộ còn cao.

Bên cạnh đó, sự kém phát triển của kết cấu hạ tầng giao thông cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến quyết định di dời địa điểm sản xuất vào trong các khu công nghiệp của doanh nghiệp. Điều tra khảo sát cho thấy một số doanh nghiệp không ra quyết định làm ba ca, bởi những lo lắng cho sự an toàn của lao động ca ba, do hạ tầng giao thông yếu kém và do nằm trong các khu công nghiệp gần các trục giao thông đó.

5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp về mặt chất

Kết quả ước lượng ở mô hình này cho thấy có sự tác động (với ý nghĩa thống kê) của các biến đòn bẩy tài chính (leverage), quy mô doanh nghiệp (Firm_size) và ba biến nằm trong khu công nghiệp (In_SEZ), tham gia xuất khẩu (Engaged_IMEX), và ngành kinh doanh (VSIC2). Bảng 4 cho thấy chất lượng phát triển và vai trò của quy mô doanh nghiệp đối với sự phát triển của doanh nghiệp về mặt chất lượng.

Trong tất cả các ngành kinh tế, các doanh nghiệp quy mô lớn có xuất phát điểm tốt hơn các doanh nghiệp có quy mô vừa và hơn hẳn các doanh nghiệp quy mô nhỏ, với “Intercept” của doanh nghiệp lớn là 1,47 và giảm dần khi quy mô doanh nghiệp chuyển từ doanh nghiệp lớn, xuống doanh nghiệp vừa và xuống doanh nghiệp nhỏ. Biến Firm_size đã tác động đến sự thay đổi của ROE của doanh nghiệp theo hướng thuận chiều.

Trong mô hình, vai trò của đòn bẩy tài chính (leverage) có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, nhưng mức độ tác động tích cực đối với nhóm doanh nghiệp quy mô lớn không đáng kể. Tuy nhiên, đối với các nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn (doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô nhỏ), đòn bẩy tài chính thực sự có tác động tích cực, thể hiện qua sự tương tác giữa hai biến quy mô doanh nghiệp (Firm_size) và đòn bẩy tài chính (leverage). Giữa hai nhóm còn lại, đòn bẩy tài chính có tác động tích cực hơn đối với các doanh nghiệp quy mô vừa.

Việc tác động của các biến tham gia vào khu công nghiệp (In_SEZ), tham gia xuất nhập khẩu (Engaged_IMEX) theo ngành kinh tế (VSIC2) cũng có tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của nhóm yếu tố này đến chất lượng của sự phát triển thấp hơn so với mức độ ảnh hưởng đến sự phát triển về số lượng.

Thực tiễn điều tra khảo sát cho thấy các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chính sách hỗ trợ cho vay đổi mới công nghệ, chính sách cho vay khởi nghiệp... ở vùng Tây Nam Bộ còn rất hạn chế. Nhiều doanh nghiệp không tiếp cận được vốn vay (do các điều kiện cho vay) hoặc vay không đủ so với nhu cầu đổi mới công nghệ để phát triển. Trong khi đó, mô hình này cho thấy vốn đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của doanh nghiệp cả về lượng và về chất, và quan trọng hơn đối với sự phát triển của doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

6. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Vốn vẫn là yếu tố quan trọng tác động đến sự phát triển (mở rộng) của doanh nghiệp. Trong bối cảnh tỷ trọng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ còn chiếm tỷ trọng lớn, việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn để mở rộng sản xuất hoặc để bắt đầu tham gia hoạt động kinh doanh là cần thiết.

Lao động và sự tương tác giữa lao động với vốn cũng có tác động tích cực đến phát triển của doanh nghiệp, dù cường độ tác động nhỏ hơn. Thực tiễn cho thấy trình độ lao động của các doanh nghiệp chế biến chế tạo còn thấp và đa số doanh nghiệp thâm dụng lao động (sự khác biệt về quy mô doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ khi sử dụng chỉ tiêu lao động và chỉ tiêu vốn để phân chia quy mô doanh nghiệp), nên đa số doanh nghiệp vẫn sử dụng lao động phổ thông. Điều này hàm ý của sự cần thiết cải thiện chất lượng lao động, kết hợp với quá trình bổ sung vốn cho doanh nghiệp để đảm bảo sự phát triển của doanh nghiệp.

Việc tập trung các doanh nghiệp trong một địa bàn nhất định sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp trong cùng ngành phát triển, bởi vậy môi trường kinh doanh cần cải thiện với sự gia tăng của các khu công nghiệp. Tuy nhiên, là vùng đất yếu, chi phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thường ở mức cao hơn so với các vùng khác của cả nước. Do đó, cần có điều chỉnh cân bằng giữa thúc đẩy sự tập trung doanh nghiệp trong vùng, theo ngành và mức chi phí để doanh nghiệp tập trung trong khu công nghiệp.

Kết hợp cả hai kết quả về vai trò của vốn với phát triển và về vai trò đòn bẩy tài chính với sự phát triển của doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, cùng thực tiễn khảo sát cho thấy các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa vẫn thiếu vốn để phát triển. Hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính của nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ cao hơn so với hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính của nhóm doanh nghiệp quy mô lớn cho thấy mức hiệu quả tăng thêm của vốn vay khi dành cho doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ sẽ cao hơn so với việc dành cho doanh nghiệp lớn. Vì vậy, cần có các chính sách đảm bảo để giúp doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ tiếp cận vốn.

7. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng Tây Nam Bộ đang đối mặt với vấn đề phát triển doanh nghiệp cả về mặt lượng và mặt chất. Về mặt lượng, tuy đã gia tăng số doanh nghiệp chế biến chế tạo theo thời gian, nhưng đa số có quy mô vừa và nhỏ. Một tỷ trọng lớn các doanh nghiệp vẫn là doanh nghiệp thâm dụng lao động. Các doanh nghiệp thiếu vốn để mở rộng sản xuất, và các chính sách cho vay vốn chưa hiệu quả. Việt Nam có nhiều quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (quỹ phát triển phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ quốc gia, chương trình phát triển quốc gia đến 2020...), tuy nhiên, kết quả hoạt động còn hạn chế. Quy mô mỗi quỹ tại địa phương đều nhỏ do nguồn lực của ngân sách trung ương phân tán và do nhiều địa phương thiếu vốn đối ứng nên không thành lập được. Thủ tục vay vốn còn nhiều phức tạp, đặc biệt thiếu tài sản đảm bảo. Điều này dẫn đến hạn chế của doanh nghiệp trong tiếp cận vốn. Kiến nghị rà soát chính sách, hợp nhất các quỹ liên quan đến phát triển doanh nghiệp vào một quỹ và sửa đổi chính sách, trong đó có luật doanh nghiệp để đảm bảo doanh nghiệp dễ tiếp cận vốn hơn, nhất là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa.

Thực tiễn cho thấy khác với các vùng khác trong cả nước, vùng Tây Nam Bộ hiện còn ít khu công nghiệp. Đa số các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp. Vì vậy, cần có chính sách khuyến khích nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp xây dựng thêm các khu công nghiệp ở vùng này, thông qua đó thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung doanh nghiệp và giúp các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn nhờ phát huy lợi thế theo quy mô ở cấp ngành. Với đặc điểm tự nhiên, chi phí xây dựng khu công nghiệp vùng Tây Nam Bộ thường cao hơn nhiều so với các vùng khác, nên cần sửa đổi chính sách liên quan đến thời gian hoạt động của khu công nghiệp, và phương thức giúp doanh nghiệp phát triển hạ tầng có lãi, nhưng không làm tăng chi phí thuê đất trong khu công nghiệp đối với các doanh nghiệp chế biến chế tạo vùng Tây Nam Bộ so với chi phí thuê đất ngoài khu công nghiệp. Việc tập trung được các doanh nghiệp trong khu công nghiệp sẽ giúp chính sách khuyến khích xuất khẩu hoạt động hiệu quả hơn. Chính sách thúc đẩy liên kết doanh nghiệp (nội địa với FDI, nội địa với nội địa) sẽ giúp khuyến khích doanh nghiệp tham gia xuất khẩu. Đây là một số giải pháp giúp phát triển doanh nghiệp Tây Nam Bộ theo cả tiêu chí về lượng và về chất.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước “Giải pháp phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ trong bối cảnh mới”, mã số KH-CN-TNB,ĐT/14-19/X15, do PGS.TS. Vũ Hùng Cường làm chủ nhiệm, Viện Thông tin Khoa học xã hội chủ trì thực hiện năm 2018-2020, thuộc Chương trình Tây Nam bộ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ cấu doanh nghiệp theo kết quả hoạt động

	Ko có doanh thu	ROA <= 7,5%	7,5% < ROA <= 10%	10% <= ROA
2009	19,5%	57,1%	5,3%	18,1%
2010	18,3%	61,3%	4,3%	16,0%
2011	25,1%	56,2%	3,9%	14,7%
2012	34,9%	50,1%	3,7%	11,3%
2013	25,4%	60,1%	4,1%	10,4%
2014	24,7%	60,3%	3,2%	11,9%
2015	32,7%	53,5%	3,1%	10,7%
2016	23,8%	52,5%	4,5%	19,2%
2017	35,0%	52,1%	3,3%	9,6%
2018	30,9%	54,5%	3,3%	11,2%

Phụ lục 2: Thống kê mô tả và kiểm định

Mô hình 1

		Model Dimension ^a			
		Number of Levels	Covariance Structure	Number of Parameters	Subject Variables
Fixed Effects	Intercept	1		1	
	Firm_size_C	3		2	
	LogK	1		1	
	LogL	1		1	
	Leverage	1		1	
	Firm_size_C * Leverage	3		2	
	LogK * LogL	1		1	
Random Effects	In_SEZ + Engaged_IMEX + VSIC2	3	Identity	1	TaxCode
Residual				1	
Total		14		11	

a. Dependent Variable: LogY

Mô hình 2

		Model Dimension ^a			
		Number of Levels	Covariance Structure	Number of Parameters	Subject Variables
Fixed Effects	Intercept	1		1	
	Firm_size	3		2	
	Leverage	1		1	
	Firm_size * Leverage	3		2	
Random Effects	In_SEZ + Engaged_IMEX + VSIC2	3	Identity	1	TaxCode
Residual				1	
Total		11		8	

a. Dependent Variable: Categories of ROE

Information Criteria^a

-2 Restricted Log Likelihood	24534,954
Akaike's Information Criterion (AIC)	24538,954
Hurvich and Tsai's Criterion (AICC)	24538,955
Bozdogan's Criterion (CAIC)	24556,125
Schwarz's Bayesian Criterion (BIC)	24554,125

The information criteria are displayed in smaller-is-better form,

a. Dependent Variable: Categories of ROE.

PHỤ LỤC (tiếp)

Type III Tests of Fixed Effects ^a				
Source	Numerator df	Denominator df	F	Sig.
Intercept	1	5568,612	27470,912	0,000
Firm_size	2	9408,250	76,367	0,000
Leverage	1	14545,331	105,606	0,000
Firm_size * Leverage	2	13646,666	58,694	0,000

a. Dependent Variable: Categories of ROE.

Tài liệu tham khảo

- Barney, J.B. (1991), 'Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of management*, 17(1), 99-120.
- Barney, J.B., Ketchen, Jr.D.J. & Wright, M. (2011), 'The future of resource-based theory: revitalization or decline?', *Journal of management*, 37(5), 1299-1315.
- Barney, J.B., Mackey, A. & Mackey, T.B. (2007), 'Corporate social responsibility and firm performance: Investor preferences and corporate strategies', *Academy of management review*, 32(3), 817-835.
- Imran, M., Aziz, A. & Hamid, S. (2017), 'Determinants of SME export performance. International Journal of Data and Network Science, 1(2), 39-58.
- Lê Khương Ninh & Nguyễn Lê Hoa Tuyết (2012), 'Ảnh hưởng của quy mô đến lợi nhuận của doanh nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 265, 38-44.
- Nguyễn Văn Trinh (2007), 'Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 196, 08-11.
- Quan Minh Nhựt, (2010) 'Các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long', *Tạp chí Khoa học số*, 13, 137-143.
- Phan, U.H.P., Nguyen, P.V., Mai, K.T. & Le, T.P. (2015), 'Key determinants of SMEs in Vietnam, Combining quantitative and qualitative studies,' *Review of European Studies*, 7(11), 359-375.
- Safari, A. & Saleh, A.S. (2020), 'Key determinants of SMEs' export performance: a resource-based view and contingency theory approach using potential mediators', *Journal of Business & Industrial Marketing*, 25(4), 635-654.